

Phụ lục I
Phân bổ diện tích các loại đất trong năm Kế hoạch 2024
(Kèm theo Quyết định số 1513/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND tỉnh Hà Nam)
Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã An Đô	Xã An Lão	Xã An Ninh	Xã An Nội	TT Bình Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.163,53	577,38	875,92	418,03	734,28	980,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.559,31	481,38	736,84	257,70	595,72	713,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	7.558,21	481,38	736,84	257,70	595,72	713,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	630,00	0,93	20,65	66,64	4,82	21,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	670,80	28,63	37,02	46,21	33,40	29,64
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	914,88	46,74	63,11	38,84	61,80	192,61
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	388,54	19,70	18,29	8,65	38,54	23,55
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.223,94	250,51	296,59	163,53	274,18	481,33
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,83		0,11			0,35
2.2	Đất an ninh	CAN	2,74	0,20	0,20			1,29
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	137,12				6,68	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,75					1,80
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,76	1,37	1,37		11,01	12,25
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	0,60					0,60
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.492,65	165,28	202,24	86,56	163,84	291,71
	<i>Trong đó:</i>							
	Đất giao thông	DGT	1.513,81	92,60	120,73	54,08	108,59	167,17
	Đất thủy lợi	DTL	582,88	43,34	51,19	19,70	31,54	69,71
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,37	0,51	1,34	1,00	0,91	3,53
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,89	0,14	0,12	0,21	0,19	2,20
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	59,30	1,89	3,17	1,36	2,61	12,42
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,67	2,07	0,35	0,68		3,92
	Đất công trình năng lượng	DNL	5,19	0,21	0,24	0,17	0,07	1,63
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,30	0,01	0,07	0,08	0,02	0,37
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,97					0,97
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,17	0,66	0,45	0,13	0,34	0,55
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	30,83	2,50	2,56	1,29	1,21	2,94
	Đất làm nghĩa trang, NTL, nhà hòa táng	NTD	250,43	20,93	21,67	7,87	18,24	25,89
	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,08					0,08
	Đất chợ	DCH	5,75	0,41	0,35		0,12	0,32
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,38					3,39
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	875,63	64,14	64,96	43,65	54,85	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	121,76					121,76
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,89	0,17	0,59	0,39	0,44	5,17

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã An Đô	Xã An Lão	Xã An Ninh	Xã An Nội	TT Bình Mỹ
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,17		0,06		0,41	0,52
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	34,06	1,88	1,27	1,15	1,79	3,45
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	261,04	14,23	13,10	29,11	7,95	14,94
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	146,34	3,17	12,69	1,34	27,21	19,94
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,18	0,06		1,33	0,01	4,16
3	Đất chưa sử dụng	CSD	33,97	1,46	12,46	6,75	0,83	0,81
II	KHU CHỨC NĂNG*							
1	Đất đô thị	KDT	1.469,07					1.469,07
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	7.559,31	481,38	736,84	257,70	595,72	713,53
3	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	121,76					121,76
4	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	14,75					1,80
5	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	136,51					123,57
6	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.411,19	256,26	195,88	177,18	215,54	
7	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	974,39	65,52	66,33	43,65	65,86	12,25

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Bình Nghĩa	Xã Bồ Đề	Xã Bối Cầu	Xã Đồn Xá	Xã Đồng Du	Xã Hưng Công
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	521,04	627,36	482,13	535,62	486,06	498,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	213,05	435,52	417,85	448,13	388,13	308,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>211,95</i>	<i>435,52</i>	<i>417,85</i>	<i>448,13</i>	<i>388,13</i>	<i>308,37</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	254,24	62,25	2,73	1,83	2,51	83,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,85	42,05	22,37	25,78	40,08	44,95
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	47,72	62,27	26,16	37,62	35,42	37,41
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,18	25,27	13,02	22,26	19,92	24,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	282,92	203,79	207,21	231,67	227,16	174,07
2.1	Đất quốc phòng	CQP					4,98	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,15				0,15	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			30,98			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,85			2,97		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,32			6,56	2,56	2,11
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	111,72	136,79	126,13	157,40	129,25	98,35

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Bình Nghĩa	Xã Bồ Đề	Xã Bối Cầu	Xã Đồn Xá	Xã Đồng Du	Xã Hưng Công
	<i>Trong đó:</i>							
	Đất giao thông	DGT	74,99	80,08	65,99	93,63	81,58	59,20
	Đất thủy lợi	DTL	20,10	36,04	43,06	40,68	22,26	26,41
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,15	0,74	0,43	0,36	0,57	0,28
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,08	0,11	0,10	0,14	0,15	0,10
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,66	2,17	1,51	2,39	2,08	2,13
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,74	0,67	1,57	1,00	1,57	0,77
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,18	0,09	0,12	0,63	0,42	0,08
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,02	0,05	0,12	0,07	0,02	0,10
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,04	0,07	0,17	0,22	0,38	0,07
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,52	1,37	1,99	2,16	2,12	1,73
	Đất làm nghĩa trang, NTL, nhà hỏa táng	NTD	8,24	15,40	8,79	15,72	17,92	7,34
	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
	Đất chợ	DCH			2,28	0,40	0,18	0,14
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			0,16	1,94		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	93,66	51,58	37,41	41,82	52,48	48,30
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,49	0,29	0,02	0,27	0,36	0,31
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,14	0,06	0,47	0,25	0,09	0,17
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,12	3,81	1,27	1,97	1,75	1,53
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	52,33	10,19	5,62		20,92	20,38
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,53	0,46	5,16	18,45	14,63	2,82
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,62	0,62		0,06		0,10
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,52	0,44	0,76	0,32	0,75	2,22
II	KHU CHỨC NĂNG*							
1	Đất đô thị	KDT						
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	213,05	435,52	417,85	448,13	388,13	308,37
3	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC						
4	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	1,85			2,97		
5	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	1,85			2,97		
6	Khu dân cư nông thôn	DNT	305,85	241,68	156,03	144,11	242,61	140,40
7	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	111,98	51,58	37,41	48,37	55,04	50,41

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã La Sơn	Xã Ngọc Lũ	Xã Tiêu Động	Xã Trảng An	Xã Trung Lương	Xã Vũ Bản
(1)	(2)	(3)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP	598,58	417,67	577,63	641,63	465,98	725,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	500,82	171,43	490,52	446,30	389,01	564,99
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>500,82</i>	<i>171,43</i>	<i>490,52</i>	<i>446,30</i>	<i>389,01</i>	<i>564,99</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,23	62,69	3,15	25,86	2,99	13,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19,65	140,26	23,50	61,43	30,32	41,67
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	42,64	43,28	28,21	61,42	37,75	51,88
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,24		32,25	46,61	5,92	52,94
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	197,96	143,00	213,75	233,32	373,90	269,03
2.1	Đất quốc phòng	CQP				1,39		
2.2	Đất an ninh	CAN			0,20	0,20	0,15	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					99,46	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				5,18	1,85	1,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,48	0,16	6,60	1,47	19,53	5,98
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	134,37	77,11	147,28	135,71	162,07	166,87
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>87,88</i>	<i>49,26</i>	<i>86,36</i>	<i>83,44</i>	<i>110,62</i>	<i>97,63</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>30,86</i>	<i>11,28</i>	<i>35,84</i>	<i>28,54</i>	<i>27,93</i>	<i>44,40</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,71</i>	<i>1,13</i>	<i>0,43</i>	<i>0,50</i>	<i>0,25</i>	<i>0,54</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,20</i>	<i>0,26</i>	<i>0,13</i>	<i>0,19</i>	<i>0,23</i>	<i>0,33</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>1,71</i>	<i>1,71</i>	<i>5,54</i>	<i>5,42</i>	<i>4,21</i>	<i>4,34</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,48</i>	<i>0,60</i>	<i>1,18</i>	<i>0,59</i>	<i>0,87</i>	<i>0,59</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,11</i>	<i>0,02</i>	<i>0,24</i>	<i>0,14</i>	<i>0,13</i>	<i>0,73</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,06</i>	<i>0,05</i>	<i>0,03</i>	<i>0,05</i>	<i>0,04</i>	<i>0,14</i>
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>						
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>						
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,31</i>	<i>0,33</i>	<i>0,69</i>	<i>0,54</i>	<i>0,16</i>	<i>0,05</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>0,93</i>	<i>1,41</i>	<i>2,61</i>	<i>1,92</i>	<i>2,27</i>	<i>0,31</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, NTL, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>11,13</i>	<i>10,74</i>	<i>13,97</i>	<i>13,88</i>	<i>15,08</i>	<i>17,62</i>
	<i>Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>						
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>		<i>0,31</i>	<i>0,26</i>	<i>0,50</i>	<i>0,28</i>	<i>0,19</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				0,05		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã La Sơn	Xã Ngọc Lũ	Xã Tiêu Động	Xã Tràng An	Xã Trung Lương	Xã Vũ Bản
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,20	0,05	0,10	0,37	0,13	0,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	44,72	44,66	46,74	70,16	43,20	73,31
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,51	0,28	0,42	0,43	0,37	0,38
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,15	0,12	0,32	0,02	0,26	0,13
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,20	2,19	1,34	1,26	1,83	4,28
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,03	17,19	7,12	9,71	28,13	7,07
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,31	0,14	3,63	7,36	14,02	9,49
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		1,11		0,02	2,91	0,18
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,48	0,41	0,59	1,73	0,86	0,58
II	KHU CHỨC NĂNG*							
1	Đất đô thị	KDT						
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	500,82	171,43	490,52	446,30	389,01	564,99
3	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC						
4	Khu thương mại - dịch vụ	KTM				5,18	1,85	1,10
5	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV				5,18	1,85	1,10
6	Khu dân cư nông thôn	DNT	137,23	347,36	132,81	238,85	278,34	201,06
7	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	54,20	44,82	53,34	71,62	62,73	79,29

Phụ lục II
Kế hoạch thu hồi đất năm 2024
(Kèm theo Quyết định số 1513/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã An Đô	Xã An Lão	Xã An Ninh	Xã An Nội	TT Bình Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	159,58	0,92	0,61	0,03	7,59	15,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	147,74	0,91	0,58	0,03	6,23	12,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>147,74</i>	<i>0,91</i>	<i>0,58</i>	<i>0,03</i>	<i>6,23</i>	<i>12,93</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,19	0,003	0,003	0,01	0,01	0,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,00	0,001	0,01		0,19	1,01
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,65	0,001	0,03	0,003	1,15	1,21
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	24,32	0,06	0,03	0,01	1,02	3,53
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	19,41	0,06	0,02	0,01	0,85	2,75
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>10,66</i>	<i>0,01</i>	<i>0,02</i>	<i>0,01</i>	<i>0,54</i>	<i>1,96</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>7,29</i>	<i>0,05</i>	<i>0,002</i>		<i>0,30</i>	<i>0,74</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,07</i>				<i>0,02</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,13</i>					
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,11</i>					
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>						
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>						
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>						
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,01</i>					
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>						
	<i>Đất làm nghĩa trang, NTL, nhà hòa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>0,61</i>					<i>0,06</i>
	<i>Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>						
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,53</i>					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã An Đô	Xã An Lão	Xã An Ninh	Xã An Nội	TT Bình Mỹ
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,47		0,01		0,031	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,57					0,57
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,30					
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,48					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,96	0,003			0,14	0,18
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,12					0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Bình Nghĩa	Xã Bồ Đề	Xã Bối Cầu	Xã Đôn Xá	Xã Đồng Du	Xã Hưng Công
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,52	1,02	37,62	2,53	0,07	4,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,11	0,80	36,46	1,53	0,05	3,72
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0,11</i>	<i>0,80</i>	<i>36,46</i>	<i>1,53</i>	<i>0,05</i>	<i>3,72</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,41	0,06	0,39	0,01	0,01	0,002
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,002	0,03	0,47	0,50	0,001	0,26
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		0,13	0,30	0,50	0,01	0,12
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,01	1,08	6,43	0,19	0,005	0,06
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,01	1,06	5,10	0,09	0,005	0,06
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,01</i>	<i>1,06</i>	<i>1,89</i>	<i>0,01</i>	<i>0,004</i>	<i>0,001</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,004</i>	<i>0,002</i>	<i>2,08</i>	<i>0,08</i>	<i>0,001</i>	<i>0,06</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>			<i>0,05</i>			
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Bình Nghĩa	Xã Bồ Đề	Xã Bội Cầu	Xã Đồn Xá	Xã Đồng Du	Xã Hưng Công
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT			0,13			
	Đất công trình năng lượng	DNL						
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
	Đất làm nghĩa trang, NTL, nhà hỏa táng	NTD			0,42			
	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
	Đất chợ	DCH			0,53			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		0,01	0,12	0,10		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			0,30			
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			0,11			
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		0,005	0,80	0,003		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã La Sơn	Xã Ngọc Lũ	Xã Tiêu Động	Xã Tràng An	Xã Trung Lương	Xã Vũ Bản
(1)	(2)	(3)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP	3,27	6,21	3,79	0,60	70,99	4,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,26	4,45	3,49	0,50	68,50	4,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3,26</i>	<i>4,45</i>	<i>3,49</i>	<i>0,50</i>	<i>68,50</i>	<i>4,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,003	0,87	0,04	0,03	0,01	0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,002	0,08	0,16	0,02	1,26	0,01
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		0,81	0,10	0,06	1,22	0,01
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,36	0,80	0,85	0,63	9,25	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã La Sơn	Xã Ngọc Lũ	Xã Tiêu Động	Xã Tràng An	Xã Trung Lương	Xã Vũ Bản
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					0,01	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,25	0,42	0,28	0,20	8,23	0,01
	<i>Trong đó:</i>							
	Đất giao thông	DGT	0,11	0,07	0,07	0,12	4,79	0,004
	Đất thủy lợi	DTL	0,14	0,30	0,09	0,08	3,36	0,002
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT						
	Đất công trình năng lượng	DNL			0,11			
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			0,01			
	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
	Đất làm nghĩa trang, NTL, nhà hỏa táng	NTD		0,05			0,08	
	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,11	0,02	0,54	0,02	0,51	0,003
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		0,36			0,01	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			0,03	0,40	0,40	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				0,01	0,09	

Phụ lục III

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

(Kèm theo Quyết định số 1513/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã An Đô	Xã An Lão	Xã An Ninh	Xã An Nội	TT Bình Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	209,19	1,21	1,05	0,07	11,12	18,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	193,43	1,11	0,78	0,03	9,69	16,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>193,43</i>	<i>1,11</i>	<i>0,78</i>	<i>0,03</i>	<i>9,69</i>	<i>16,18</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,75	0,003	0,01	0,02	0,01	0,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,68	0,03	0,03	0,01	0,26	1,05
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,33	0,06	0,24	0,02	1,15	1,27
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,55					2,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Bình Nghĩa	Xã Bồ Đề	Xã Bối Cầu	Xã Đôn Xá	Xã Đồng Du	Xã Hưng Công
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	14,12	1,03	37,82	12,13	4,92	4,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	13,42	0,80	36,66	9,76	4,12	3,72
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>13,42</i>	<i>0,80</i>	<i>36,66</i>	<i>9,76</i>	<i>4,12</i>	<i>3,72</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,70	0,07	0,39	0,05	0,07	0,002
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,00	0,03	0,47	0,55	0,06	0,32
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN		0,13	0,30	1,78	0,66	0,13

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Bình Nghĩa	Xã Bồ Đề	Xã Bối Cầu	Xã Đồn Xá	Xã Đồng Du	Xã Hưng Công
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT			0,14			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã La Sơn	Xã Ngọc Lũ	Xã Tiêu Động	Xã Tràng An	Xã Trung Lương	Xã Vũ Bản
(1)	(2)	(3)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4,20	6,23	4,09	5,81	74,16	8,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,95	4,45	3,68	5,54	71,42	8,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>3,95</i>	<i>4,45</i>	<i>3,68</i>	<i>5,54</i>	<i>71,42</i>	<i>8,13</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,003	0,87	0,06	0,07	0,03	0,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,15	0,10	0,22	0,05	1,32	0,03
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,10	0,81	0,12	0,15	1,39	0,03
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,11	0,07	0,07		0,08	

Phụ lục IV

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

(Kèm theo Quyết định số 1513/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
				Xã Bối Cầu	Xã Ngọc Lũ
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)
1	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,06	0,05	0,01
1.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,06	0,05	0,01
	Trong đó:				
	Đất giao thông	DGT	0,06	0,05	0,01

Phụ lục V

Danh mục các dự án, công trình thực hiện trong năm 2024 huyện Bình Lục
(Kèm theo Quyết định số 1513/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND tỉnh Hà Nam)

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú
I	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh					
I.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh					
1	Xây dựng hầm trung tâm chỉ huy trong căn cứ chiến đấu huyện Bình Lục	Đồng Du	4,98		4,98	
2	Xây dựng trụ sở Công an xã Trung Lương	Trung Lương	0,15		0,15	
3	Xây dựng trụ sở Công an xã Đồng Du	Đồng Du	0,15		0,15	
4	Xây dựng trụ sở Công an xã Tiêu Động	Tiêu Động	0,20		0,20	
5	Xây dựng trụ sở Công an xã Bình Nghĩa	Bình Nghĩa	0,15		0,15	
6	Xây dựng trụ sở Công an xã Tràng An	Tràng An	0,20		0,20	
7	Xây dựng trụ sở Công an xã An Lão	An Lão	0,20		0,20	
8	Xây dựng trụ sở Công an xã Vũ Bản	Vũ Bản	0,20		0,20	
9	Xây dựng trụ sở Công an xã An Đỗ	An Đỗ	0,20		0,20	
II	Các công trình, dự án còn lại					
II.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất					
*	Đất cụm công nghiệp					
10	Cụm công nghiệp Trung Lương 2	Trung Lương	50,00		50,00	Nghị quyết số 77
11	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng mở rộng Cụm công nghiệp Trung Lương	Trung Lương, An Nội, Bối Cầu	45,77		45,77	Nghị quyết số 77
*	Đất phát triển hạ tầng					
	Đất giao thông					
12	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường thuộc đô thị Chợ sông xã Tràng An, huyện Bình Lục đoạn từ ĐT.496 đến đường trục xã (ngã ba kênh Đông giao với kênh Đ1)	Tràng An	0,70	0,12	0,58	Nghị quyết số 77

13	Dự án đầu tư xây dựng đường gom dọc tuyến đường sắt Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh, địa phận tỉnh Hà Nam	Đồn Xá, Bình Mỹ, Trung Lương	7,01		7,01	Nghị quyết số 77
14	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ QL.1A giao với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình bằng nút giao Liêm Sơn đi qua huyện Bình Lục giao với đường QL.21A, QL.21B đường nối hai cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Hà Nội - Ninh Bình; kết nối hai di tích quốc gia đặc biệt là đền Trần Thương (tỉnh Hà Nam) và khu di tích lịch sử - văn hóa đền Trần (tỉnh Nam Định)	Bối Cầu, Xã Ngọc Lũ, Xã Hưng Công, Xã Trung Lương, Xã An Đô, Xã Tiêu Động, Xã La Sơn, Xã An Nội	99,70	55,18	44,52	Nghị quyết số 77
15	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường kết nối QL.37B đến xã Yên Trung huyện Ý Yên (đoạn từ Km0+950 thôn Đích đến Km3+550 giáp xã Yên Trung)	Tiêu Động	2,25	1,43	0,82	Nghị quyết số 77
16	Đường ĐH 05 (N3) kéo dài, đoạn từ ngã tư xí nghiệp Thủy Nông huyện đến sau trường tiểu học thị trấn Bình Mỹ	TT Bình Mỹ	1,88	1,72	0,16	Nghị quyết số 77
17	Cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Hà Nội-Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	TT Bình Mỹ	0,54		0,54	Đã thu hồi, để giao đất
	Đất thủy lợi					
18	Cải tạo, kiên cố hóa kênh CG5 huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam	Bồ Đề, Vũ Bản	2,60		2,60	Nghị quyết số 77
19	Nạo vét, kiên cố hóa kênh, kết hợp cải tạo, nâng cấp đường bờ kênh Tân Hòa thuộc địa phận 2 xã Tiêu Động, An Lão huyện Bình Lục	Tiêu Động, An Lão	1,31		1,31	Nghị quyết số 77
20	Cải tạo, kiên cố hóa kênh, kết hợp nâng cấp đường bờ kênh Chính Tây, huyện Bình Lục	An Nội, Vũ Bản	3,40		3,40	Nghị quyết số 77
21	Dự án sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Nam Hà và Xuân Thủy	Bình Nghĩa	7,14	6,70	0,44	Nghị quyết số 77
22	Kiên cố hóa kênh mương hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Bình Thành, thôn Đích Chiểu, xã Tiêu Động	Tiêu Động	0,11		0,11	Nghị quyết số 77
23	Xây dựng trạm bơm số 01 xã Ngọc Lũ, huyện Bình Lục	Ngọc Lũ	0,11		0,11	Nghị quyết số 77
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa					

24	Trung tâm văn hóa thể thao thị trấn Bình Mỹ (Nhà văn hóa thị trấn)	Bình Mỹ	0,51		0,51	Đã thu hồi, để giao đất
	<i>Đất cơ sở y tế</i>					
25	Xây dựng trạm y tế xã Trung Lương, huyện Bình Lục	Trung Lương	0,09		0,09	Nghị quyết số 77
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>					
26	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ trường mầm non khu trung tâm xã Đồn Xá	Đồn Xá	0,25		0,25	Nghị quyết số 77
27	Nhà lớp học 6 phòng, cải tạo nhà lớp học 8 phòng và các hạng mục phụ trợ - Trường Tiểu học khu A xã BỒ ĐỀ, huyện Bình Lục	BỒ ĐỀ	0,16		0,16	Nghị quyết số 77
28	Trường mầm non khu Tràng Duệ xã Tràng An, huyện Bình Lục	Tràng An	0,56		0,56	Nghị quyết số 77
29	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục	TT Bình Mỹ	0,26		0,26	Đã thu hồi, để giao đất
30	Trường mầm non trung tâm thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục	TT Bình Mỹ	0,70		0,70	Đã thu hồi, để giao đất
	<i>Đất năng lượng</i>					
31	Chống quá tải, nâng cao chất lượng điện áp, giảm tổn thất điện năng cho lưới điện huyện Bình Lục - tỉnh Hà Nam - năm 2021	Trung Lương, Bình Mỹ, An Ninh, Bối Cầu, La Sơn, Vũ Bản, Đồn Xá, An Nội, BỒ ĐỀ	0,10		0,10	Nghị quyết số 77
32	Hoàn thiện, nâng cao năng lực mạch vòng trung áp trên địa bàn tỉnh Hà Nam năm 2022	Tiêu Động, Đồn Xá	0,02		0,02	Nghị quyết số 77
33	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Bình Lục - tỉnh Hà Nam - năm 2023	Tràng An, Đồn Xá, BỒ ĐỀ, Bình Nghĩa, Bình Mỹ	0,06		0,06	Nghị quyết số 77
34	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Bình Lục - tỉnh Hà Nam - năm 2022	An Đổ, An Lão, An Nội, Bình Nghĩa, La Sơn, Tiêu Động, Trung Lương, Vũ Bản	0,10		0,10	Nghị quyết số 77
35	Cải tạo đường dây lộ 972 TG Vũ Bản từ cấp điện áp 10kV lên vận hành cấp điện áp 22kV	An Ninh, Vũ Bản, BỒ ĐỀ	0,06		0,06	Nghị quyết số 77

36	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Bình Lục - tỉnh Hà Nam - năm 2021	Bình Nghĩa, Tràng An, Bồi Cầu, La Sơn, Vũ Bản, An Lão, Đồng Du, Đồn Xá, Bình Mỹ	0,05		0,05	Nghị quyết số 77
37	Xây dựng 03 lộ xuất tuyến 22kV sau trạm 110kV Bình Lục cấp điện lộ 972, 974 TG Bình Lục từ cấp điện áp 10kV lên vận hành cấp điện áp 22kV và cải tạo nhánh đường dây 35kV sang vận hành 22kV	Bình Mỹ, An Đổ, La Sơn, Tiêu Động, Đồn Xá	0,07		0,07	Nghị quyết số 77
38	Xây dựng 02 lộ xuất tuyến 22kV sau trạm 110kV Bình Lục cấp điện lộ 971, 972 TG Vũ Bản và cải tạo nhánh đường dây vận hành lưới 10kV, 35kV sang vận hành lưới 22kV	Bình Mỹ, Trung Lương, An Nội	0,07		0,07	Nghị quyết số 77
39	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Bình Lục - tỉnh Hà Nam - năm 2020	Bình Nghĩa, Tiêu Động, Bồ Đề, La Sơn, Vũ Bản, An Nội, Đồng Du, Trung Lương, Bình Mỹ	0,05		0,05	Nghị quyết số 77
40	Di chuyển hệ thống điện bị ảnh hưởng GPMB thi công dự án ĐTXD tuyến đường kết nối từ QL.1A với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình bằng nút giao Liêm Sơn đi qua huyện Bình Lục giao với QL.21A, QL.21B, tuyến đường nối với hai cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Hà Nội - Ninh Bình; kết nối hai khu di tích quốc gia đặc biệt là đền Trần Thương (tỉnh Hà Nam) và Khu di tích lịch sử - văn hóa đền Trần (tỉnh Nam Định)	Các xã: Ngọc Lũ, Hưng Công, Bồi Cầu, Trung Lương, Tiêu Động, La Sơn	0,04		0,04	Nghị quyết số 77
41	Đường dây và trạm biến áp 110kV Bình Lục	TT Bình Mỹ, xã An Đổ, xã Đồn Xá	0,89		0,89	Nghị quyết số 77; Đã thu hồi 0,61 ha
42	Nâng khả năng truyền tải đường dây 110kV từ trạm 110kV Phủ Lý - Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	Đồng Du, Tràng An	0,12		0,12	Nghị quyết số 77
43	Cải tạo ĐZ trung thế 35kV các nhánh thuộc lộ 372+375 E3.5-Điện lực Bình Lục	Trung Lương, Hưng Công, Bồi Cầu, La Sơn, Đồng Du, Vũ Bản, An Lão, An Đổ, Tiêu Động	0,05		0,05	Nghị quyết số 77

44	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện và nâng cao chất lượng điện áp tại các khu vực có điện áp thấp thuộc huyện Lý Nhân và huyện Bình Lục - năm 2021	An Đổ, An Ninh, Hưng Công, Trảng An, Bình Mỹ	0,02		0,02	Nghị quyết số 77
45	Nâng cao năng lực mạch vòng TBA 110kV Lý Nhân - Đồng Văn 3 và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện khu vực Châu Sơn, Lý Nhân theo phương án MDMC	Bình Nghĩa	0,02		0,02	Nghị quyết số 77
46	Nhà trực VH Đội QLVH Bình Nghĩa	Bình Nghĩa	0,03		0,03	Nghị quyết số 77
47	Nhà trực VH Đội hạ thế Bò Đè	Bò Đè	0,02		0,02	Nghị quyết số 77
48	Nhà trực VH Đội QLTH An Lão	An Lão	0,04		0,04	Nghị quyết số 77
49	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Bình Lục - tỉnh Hà Nam - năm 2024	Trảng An, Tiêu Động, An Ninh, Hưng Công, Bình Mỹ	0,03		0,03	Nghị quyết số 77
	Đất công trình bưu chính viễn thông					
50	Di chuyển Trạm BTS sang vị trí mới phục vụ công tác giải phóng mặt bằng dự án xây dựng đường dây và trạm biến áp 110kV Bình Lục	TT Bình Mỹ	0,03		0,03	Đã thu hồi, để giao đất
	Đất chợ					
51	Xây dựng chợ Tiên Lý xã Đồn Xá, huyện Bình Lục	Đồn Xá	0,20		0,20	Đã thu hồi, để giao đất
*	Đất ở nông thôn					
52	Xây dựng khu Tái định cư đường ĐT.495B xã Tiêu Động, huyện Bình Lục	Tiêu Động	1,37		1,37	Nghị quyết số 77
53	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Ngọc Lũ, phục vụ giải phóng mặt bằng một số dự án trọng điểm trên địa bàn huyện Bình Lục	Ngọc Lũ	1,10		1,10	Nghị quyết số 77
54	Khu dân cư nông thôn tại xã Trung Lương	Trung Lương	2,12		2,12	Nghị quyết số 77
55	Khu dân cư nông thôn tại xã La Sơn	La Sơn	2,45		2,45	Nghị quyết số 77

56	Khu dân cư nông thôn tại xã Bồi Cầu	Bồi Cầu	2,81		2,81	Nghị quyết số 77
57	Đầu tư xây dựng Khu dân cư mới Bắc Bình Mỹ tại xã Đồn Xá, huyện Bình Lục	Đồn Xá	13,20	12,25	0,95	Nghị quyết
58	Xây dựng khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại xã An Nội, huyện Bình Lục (vị trí xen kẹt)	An Nội	0,26		0,26	Nghị quyết số 77
59	Đầu tư xây dựng hạ tầng khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại xứ đồng Môn Nha xã Vũ Bản, huyện Bình Lục	Vũ Bản	2,23		2,23	Nghị quyết số 77
60	Dự án Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại vị trí xen kẹt thuộc địa bàn xã Vũ Bản	Vũ Bản	0,54		0,54	Nghị quyết số 77
61	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Đồn Xá, huyện Bình Lục	Đồn Xá	0,98		0,98	Đã thu hồi, để giao đất
*	Đất ở đô thị					
62	Đầu tư xây dựng Khu nhà ở đô thị phía Đông thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục (BL-ĐT01.21)	TT Bình Mỹ	9,83		9,83	Nghị quyết số 77
63	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở phía Tây thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục	TT Bình Mỹ	29,67	25,20	4,47	Nghị quyết số 77
64	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục	TT Bình Mỹ	3,24		3,24	Nghị quyết số 77
II.2	Công trình, dự án chuyên mục đích sử dụng đất					
*	Đất giao thông					
65	Dự án đầu tư xây dựng bãi đỗ xe	Ngọc Lũ	1,20		1,20	Nghị quyết số 77
*	Đất sản xuất phi nông nghiệp					
66	Dự án đầu tư xây dựng khu trưng bày sản phẩm và kinh doanh sản xuất các sản phẩm đồ gỗ và cơ khí	Vũ Bản	2,38		2,38	Nghị quyết số 77
67	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dây dẫn điện ô tô, xe máy các loại	Bình Nghĩa	3,95	3,90	0,05	Nghị quyết số 77
68	Đầu tư xây dựng Trạm sạc điện và dịch vụ tổng hợp	Vũ Bản	1,49	1,17	0,32	

69	Xây dựng Nhà máy xay xát lúa gạo và chế biến nông sản	An Nội	3,45		3,45	
70	Nhà máy sản xuất các sản phẩm nội thất cao cấp	Bình Nghĩa	2,77		2,77	
71	Nhà máy sản xuất, kinh doanh và gia công các sản phẩm cơ khí	Bình Nghĩa	3,61		3,61	
72	Đầu tư xây dựng Khu thương mại dịch vụ tổng hợp và gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí	Đồn Xá	4,79		4,79	
73	Xây dựng khu thương mại dịch vụ tổng hợp và sản xuất tấm thông minh Polycarbonate	Đồn Xá	3,97		3,97	
74	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở xay xát chế biến nông sản, dịch vụ kho, gia công giày thể thao	Bình Nghĩa	5,48		5,48	Nghị quyết số 77
75	Đầu tư xây dựng xưởng may mặc và cho thuê nhà xưởng	La Sơn	0,69		0,69	Nghị quyết số 77
*	Đất thương mại, dịch vụ					
76	Đầu tư xây dựng Trung tâm thương mại dịch vụ tổng hợp	Đồn Xá, Bình Mỹ	1,15		1,15	
77	Đầu tư xây dựng Tổ hợp thương mại dịch vụ tổng hợp	Tràng An	5,03		5,03	
78	Đầu tư xây dựng khu dịch vụ thương mại tổng hợp	Trung Lương	2,78		2,78	
79	Xây dựng Khu thương mại dịch vụ tổng hợp ECO	Bình Nghĩa	1,85		1,85	
80	Đầu tư xây dựng khu kinh doanh tổng hợp dịch vụ thương mại	Vũ Bản	1,10		1,10	
81	Đầu tư xây dựng Cửa hàng xăng dầu	Tràng An	0,25		0,25	
II.3	Các khu vực sử dụng đất khác					
*	Đất xây dựng cơ sở văn hóa					
82	Xây dựng trung tâm văn hóa thôn Trung Lương	Trung Lương	0,13		0,13	Đề chuyển mục đích (Đất ủy ban)
*	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo					
83	Xây dựng nhà hiệu bộ, các phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học khu B xã Trung Lương, huyện Bình Lục	Trung Lương	0,13		0,13	Đề chuyển mục đích

84	Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THCS xã Hưng Công	Hưng Công	0,37		0,37	Đề chuyển mục đích
*	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
85	Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung thay thế nguồn nước ngầm ô nhiễm Arsenic, nhiễm mặn xã Tiêu Động, huyện Bình Lục và vùng phụ cận	Tiêu Động	0,69		0,69	Hiện trạng đã xây dựng
*	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp xen kẹt trong khu dân cư					
86	Chuyển mục đích SĐĐ sang đất ở xã An Đô (5 hộ)	An Đô	0,09		0,09	
87	Chuyển mục đích SĐĐ sang đất ở xã An Lão (12 hộ)	An Lão	0,24		0,24	
88	Chuyển mục đích SĐĐ sang đất ở xã An Ninh (4 hộ)	An Ninh	0,04		0,04	
89	Chuyển mục đích SĐĐ sang đất ở xã An Nội (4 hộ)	An Nội	0,07		0,07	
90	Chuyển mục đích SĐĐ sang đất ở xã Bồ Đề (1 hộ)	Bồ Đề	0,01		0,01	
91	Chuyển mục đích SĐĐ sang đất ở xã Đồn Xá (10 hộ)	Đồn Xá	0,19		0,19	
92	Chuyển mục đích SĐĐ sang đất ở xã Hưng Công (5 hộ)	Hưng Công	0,07		0,07	
93	Chuyển mục đích SĐĐ sang đất ở xã La Sơn (15 hộ)	La Sơn	0,25		0,25	
94	Chuyển mục đích SĐĐ sang đất ở xã Tràng An (9 hộ)	Tràng An	0,16		0,16	
95	Chuyển mục đích SĐĐ sang đất ở xã Tiêu Động (8 hộ)	Tiêu Động	0,11		0,11	
96	Chuyển mục đích SĐĐ sang đất ở xã Trung Lương (7 hộ)	Trung Lương	0,12		0,12	
97	Chuyển mục đích SĐĐ sang đất ở xã Bình Nghĩa (9 hộ)	Bình Nghĩa	0,14		0,14	
98	Chuyển mục đích SĐĐ sang đất ở xã Vũ Bản (4 hộ)	Vũ Bản	0,07		0,07	
99	Chuyển mục đích SĐĐ sang đất ở xã Ngọc Lũ (1 hộ)	Ngọc Lũ	0,02		0,02	
100	Chuyển mục đích SĐĐ sang đất ở thị trấn Bình Mỹ (11 hộ)	TT Bình Mỹ	0,12		0,12	